

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	32
Phụ lục 02: Vay và các khoản nợ thuê tài chính	33 - 36
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	37
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	38



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 30 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 799, đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch
Ông Ngô Thế Phiệt	Thành viên
Ông Lã Tuấn Quỳnh	Thành viên
Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên
Bà Trương Thúy Mai	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Thế Phiệt	Giám đốc	
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Phùng	Phó Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 02 tháng 05 năm 2019)
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Bá Tước	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Dung	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2019)
Ông Chu Duy Hải	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2019)
Ông Nguyễn Tiến Nhung	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

07 - C
ANH
Y TNHH
KIỂM T
ASC T
ANG
VG - T

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin

Địa chỉ: Số 799, đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

Ngô Thế Phiệt

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin được lập ngày 18 tháng 03 năm 2020, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 19, Công ty đang phản ánh nguồn hình thành các tài sản cố định từ chi phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp vào chi tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên bảng Cân đối kế toán của Công ty với số tiền là 342.967.152 VND. Việc trình bày Báo cáo tài chính này được thực hiện theo văn bản hướng dẫn số 6764/TKV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc lưu ý khi lập Báo cáo tài chính năm 2018.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh



Nguyễn Thị Hải Hương

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0367-2018-002-1

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Thị Lịch

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1927-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		801.567.008.553	773.462.864.855
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.430.359.689	3.329.540.743
111 1. Tiền		3.430.359.689	3.329.540.743
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.577.231.114	133.526.086.331
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	500.756.411	100.173.799.347
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.783.403.399	28.755.468.399
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	7	78.342.736	744.592.736
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	4.214.728.568	3.852.225.849
140 IV. Hàng tồn kho		729.073.928.943	617.725.988.392
141 1. Hàng tồn kho	9	729.073.928.943	617.725.988.392
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		59.485.488.807	18.881.249.389
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	36.526.800.559	18.881.249.389
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		22.958.688.248	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.800.849.320.521	2.360.261.727.566
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		75.640.421.047	71.160.117.969
216 1. Phải thu dài hạn khác	8	75.640.421.047	71.160.117.969
220 II. Tài sản cố định		1.470.315.445.788	1.499.899.859.799
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.467.914.506.654	1.497.435.352.645
222 - Nguyên giá		3.163.741.942.301	2.912.308.431.233
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.695.827.435.647)	(1.414.873.078.588)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	2.400.939.134	2.464.507.154
228 - Nguyên giá		3.575.334.150	3.575.334.150
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.174.395.016)	(1.110.826.996)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.094.548.954.329	601.147.288.497
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.094.548.954.329	601.147.288.497
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	2.694.376.665
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	4.000.000.000
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	(1.305.623.335)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		160.344.499.357	185.360.084.636
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	160.344.499.357	185.360.084.636
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.602.416.329.074	3.133.724.592.421



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		3.144.448.369.044	2.637.823.960.713
310 I. Nợ ngắn hạn		1.317.545.759.759	969.731.276.695
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	534.317.290.080	438.668.441.330
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	67.298.483.857	446.509.397
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	75.976.865.418	64.770.014.733
314 4. Phải trả người lao động		76.452.750.569	91.505.195.363
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	11.440.788	190.059.117
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	19	35.329.355.484	36.790.868.116
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	480.597.009.932	294.656.172.162
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		47.562.563.631	42.704.016.477
330 II. Nợ dài hạn		1.826.902.609.285	1.668.092.684.018
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	1.826.559.642.133	1.668.092.684.018
342 2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	342.967.152	-
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		457.967.960.030	495.900.631.708
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	457.952.874.852	495.885.546.530
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		369.991.240.000	369.991.240.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		369.991.240.000	369.991.240.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(193.650.000)	(193.650.000)
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		53.996.835.428	38.997.647.115
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34.064.558.387	86.996.418.378
421b - LNST chưa phân phối năm nay		34.064.558.387	86.996.418.378
422 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		93.891.037	93.891.037
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		15.085.178	15.085.178
431 1. Nguồn kinh phí		15.085.178	15.085.178
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.602.416.329.074	3.133.724.592.421

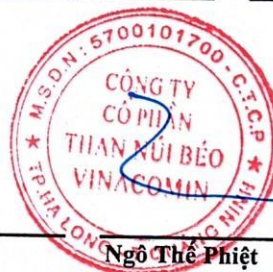
Bùi Bằng Ngọc

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Trương Thúy Mai

Kế toán trưởng



Ngô Thế Phiệt

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018	
		VND	VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	2.434.694.670.329	2.164.067.787.098
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.434.694.670.329	2.164.067.787.098
11	3. Giá vốn hàng bán	24	2.051.314.194.864	1.759.305.725.991
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		383.380.475.465	404.762.061.107
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	25	3.476.829.047	5.079.871.173
22	6. Chi phí tài chính	26	158.775.157.064	123.495.570.188
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		158.775.157.064	123.474.348.544
25	7. Chi phí bán hàng	27	34.417.673.835	49.755.510.696
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	133.560.310.743	129.337.443.980
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		60.104.162.870	107.253.407.416
31	10. Thu nhập khác	29	9.354.574.863	6.028.904.895
32	11. Chi phí khác	30	9.909.377.455	2.204.846.798
40	12. Lợi nhuận khác		(554.802.592)	3.824.058.097
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		59.549.369.278	111.077.465.513
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	25.484.801.891	24.081.047.135
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>34.064.558.387</u>	<u>86.996.418.378</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	921	2.351

Bùi Bằng Ngọc

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Trương Thúy Mai

Kế toán trưởng

Ngô Thế Phiệt

Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	59.549.360.278	111.077.465.513
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	275.716.379.157	250.938.926.330
03	- Các khoản dự phòng	-	(31.000.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.012.157.382)	(160.647.317)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(63.710.001)	(69.429.652)
06	- Chi phí lãi vay	158.775.157.064	123.474.348.544
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	492.965.029.116	485.229.663.418
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	69.920.742.309	18.140.470.569
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(111.347.940.551)	(77.221.102.375)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	161.355.257.067	178.193.696.074
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	7.370.034.109	9.011.620.556
14	- Tiền lãi vay đã trả	(158.883.055.733)	(123.355.009.087)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(36.914.381.064)	(24.358.172.330)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	100.200.000	806.260.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(22.256.376.624)	(19.951.269.300)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	402.309.508.629	446.496.157.525
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(713.681.071.569)	(635.291.156.974)
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.000.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	63.710.001	69.429.652
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(709.617.361.568)	(635.221.727.322)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	2.294.760.016.421	1.871.659.180.075
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(1.950.352.220.536)	(1.645.585.086.181)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(36.999.124.000)	(36.999.124.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	307.408.671.885	189.074.969.894
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	100.818.946	349.400.097
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3.329.540.743	2.980.140.646
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3.430.359.689	3.329.540.743

Bùi Bằng Ngọc
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Trương Thúy Mai
Kế toán trưởng

Ngô Thế Phiệt
Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 799, đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là: 369.991.240.000 đồng, tương đương 36.999.124 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ theo quy định của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quy định.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của bên được đầu tư tại thời điểm gần nhất với thời điểm lập báo cáo tài chính.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

05-00
NHÂN
TY TH
KIỂM T
SC TA
NG NI
T
M.S. S
AL

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí dở dang của than nguyên khai đã khai thác khỏi vỉa dở dang cuối năm = Khối lượng than nguyên khai tồn kho cuối năm nhân (x) giá thành 1 tấn than nguyên khai thực hiện trong năm.

Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối năm/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối năm từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong năm của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Phần mềm vi tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.



2.20 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, lãi trả chậm, khoản lỗ tỷ giá hối đoái, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế tài nguyên

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong năm: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên than khai thác hầm lò là 10% và than khai thác lộ thiên là 12%.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Do trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than và chỉ tập trung tại Miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	167.993.747	147.021.768
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.262.365.942	3.182.518.975
	3.430.359.689	3.329.540.743

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Hoa Sơn (*)	-	-	4.000.000.000	(1.305.623.335)
	-	-	4.000.000.000	(1.305.623.335)

(*) Trong năm Công ty chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Hoa Sơn với giá trị chuyển nhượng là 4.030.000.000 đồng. Do khoản đầu tư góp vốn này được sử dụng quỹ phúc lợi nên khi hoàn nhập khoản dự phòng đầu tư góp vốn sẽ hạch toán vào tăng quỹ phúc lợi của Công ty.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	49.908.059	-	6.502.893.759	-
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	-	-	90.986.278.039	-
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	176.293.920	-	152.069.150	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lan Hùng	206.184.269	-	216.811.915	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	68.370.163	-	2.315.746.484	-
	500.756.411	-	100.173.799.347	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	226.201.979	-	98.729.303.102	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>				



6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Lilama 69-3	-	-	26.589.121.582	-
- Công ty Cổ phần Hệ thống công nghiệp Á Long	737.652.047	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	2.669.760.399	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Quản lý Dự án Xây dựng	507.748.702	-	-	-
- Công ty TNHH Kiểm toán VACO	770.000.000	-	770.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	98.242.251	-	1.396.346.817	-
	4.783.403.399	-	28.755.468.399	-
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	37.044.251	-	435.243.407	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>				

7 . PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	78.342.736	-	744.592.736	-
	78.342.736	-	744.592.736	-
Trong đó: Phải thu nội bộ các bên liên quan	78.342.736	-	744.592.736	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>				

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Chi phí cấp đất dự án Tòa nhà đa năng (*)	3.396.118.473	-	3.396.118.473	-
- Tiền thuốc Y tế	194.241.019	-	43.469.603	-
- Phải thu khác	624.369.076	-	412.637.773	-
	4.214.728.568	-	3.852.225.849	-
b) Dài hạn				
- Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	66.053.390.330	-	63.761.823.516	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	9.587.030.717	-	7.398.294.453	-
	75.640.421.047	-	71.160.117.969	-

(*) Đây là khoản tiền nộp vào Ngân sách Nhà nước để xin phê duyệt cấp đất với mục đích di dời Nhà máy cơ khí Hòn Gai. Ngày 15/11/2016, Ủy Ban nhân dân Thành phố Hạ Long đã ra Quyết định số 4338/QĐ-UBND phê duyệt quy hoạch tổng thể tỷ lệ 1/200, phương án kiến trúc công trình Văn phòng làm việc, dịch vụ thương mại và chung cư. Dự án đang tạm dừng thực hiện do Ủy Ban nhân dân Thành phố Hạ Long chưa phê duyệt dự án.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	20.656.717.001	-	19.924.854.674	-
- Công cụ, dụng cụ	904.162.500	-	756.492.758	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	587.813.500.594	-	532.017.485.565	-
- Thành phẩm	119.699.548.848	-	65.027.155.395	-
	729.073.928.943	-	617.725.988.392	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự án hầm lò mỏ Núi Béo (1)	1.017.630.324.145	529.913.173.455
- Dự án Khe cá Hà Phong (2)	71.144.381.981	70.428.958.352
- Dự án khác	5.774.248.203	805.156.690
	<u>1.094.548.954.329</u>	<u>601.147.288.497</u>

(1) Theo quyết định số 1619/QĐ-HĐQT ngày 01/05/2011 Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin đã phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ Than Núi Béo, với các nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ Than Núi Béo.
- Địa điểm xây dựng: Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Công suất thiết kế: 2.000.000 tấn than nguyên khai/năm.
- Thời gian thực hiện: 34 năm (Trong đó thời gian xây dựng cơ bản dự kiến là 6 năm và được điều chỉnh 9 năm theo Công văn số 4435/TKV - HĐTV ngày 22/08/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).
- Tổng mức đầu tư: 5.331.702.017 nghìn đồng.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2019, dự án đang trong quá trình lấp đất trực tải và tháp giếng.

(2) Dự án Khe cá Hà Phong là dự án xây dựng khu tái định cư thuộc Dự án mở rộng sản xuất mỏ than Núi Béo được thực hiện theo Quyết định số 1179/QĐ-HĐQT ngày 17/09/2002 của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Dự án đã được Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin phê duyệt với tổng mức đầu tư gần 78 tỷ đồng theo quyết định số 2543/QĐ-HĐQT ngày 24/11/2002. Hiện nay dự án đã hoàn thành, Công ty đang làm thủ tục để bàn giao cho thành phố Hạ Long.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	3.178.401.000	396.933.150	3.575.334.150
Số dư cuối năm	<u>3.178.401.000</u>	<u>396.933.150</u>	<u>3.575.334.150</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	713.893.846	396.933.150	1.110.826.996
- Khấu hao trong năm	63.568.020	-	63.568.020
Số dư cuối năm	<u>777.461.866</u>	<u>396.933.150</u>	<u>1.174.395.016</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.464.507.154	-	2.464.507.154
Tại ngày cuối năm	<u>2.400.939.134</u>	<u>-</u>	<u>2.400.939.134</u>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 396.933.150 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm, phí bảo trì đường bộ	55.320.325	83.104.534
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	19.348.584.828	17.143.996.049
- Công cụ, dụng cụ và vật tư tự giá trị lớn	17.122.895.406	1.654.148.806
	<u>36.526.800.559</u>	<u>18.881.249.389</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	2.761.450.362
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.181.946.415	17.027.140.289
- Chi phí đền bù di dân phục vụ hoạt động khai thác lộ thiên	-	5.817.226.524
- Chi phí cấp quyền khai thác dự án Hàm lò ⁽¹⁾	147.369.145.120	147.369.145.120
- Phí sử dụng tài liệu, thông tin địa chất	-	10.482.256.992
- Các khoản khác	1.793.407.822	1.902.865.349
	<u>160.344.499.357</u>	<u>185.360.084.636</u>

(1) Theo quyết định số 1248/GP-BTNMT ngày 27/05/2015 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt giấy phép khai thác khoáng sản khai thác bằng phương pháp hàm lò mỏ Than Núi Béo, với các nội dung cụ thể như sau:

- Trữ lượng khai thác: 49.104.018 tấn than.
- Công suất khai thác: 2.000.000 tấn/năm.
- Thời gian giấy phép khai thác: 28 năm.
- Tổng phí cấp quyền khai thác khoáng sản: 831.422.606.000 VND, được nộp trong vòng 14 năm từ năm 2015 - 2028, mỗi năm phải nộp 59.387.329.000 VND.
- Tiêu thức phân bổ vào chi phí sản xuất của Công ty:
 - + Đối với số tiền đã nộp lũy kế từ ngày bắt đầu có giấy phép khai thác khoáng sản 2015 đến năm 2017 là 178.161.987.000 VND, Công ty thực hiện phân bổ đến ngày 31/12/2017 là 30.792.841.000 VND, số tiền còn lại 147.369.145.120 VND đang theo dõi trên chi tiêu "Chi phí trả trước dài hạn", Công ty dự kiến sẽ phân bổ trong các năm tiếp theo.
 - + Đối với số tiền phải nộp hàng năm kể từ năm 2018, Công ty ghi nhận toàn bộ số tiền phải nộp vào giá thành sản xuất trong năm đó.
 - + Từ năm 2029 cho đến khi hết thời hạn được quyền khai thác khoáng sản (năm 2043), Công ty sẽ tiếp tục khai thác mỏ nằm trong trữ lượng của giấy phép khai thác mà không phát sinh chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản.

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	26.159.210.729	26.159.210.729	11.031.482.932	11.031.482.932
- Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV	20.253.483.761	20.253.483.761	28.064.987.744	28.064.987.744
- SIEMAG TECBERG GmbH	41.151.349.828	41.151.349.828	35.249.035.995	35.249.035.995
- Công ty Cổ phần Lilama 69-3	28.097.084.880	28.097.084.880	-	-
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Quảng Ninh	10.183.367.327	10.183.367.327	30.016.077.026	30.016.077.026
- Phải trả các đối tượng khác	408.472.793.555	408.472.793.555	334.306.857.633	334.306.857.633
	534.317.290.080	534.317.290.080	438.668.441.330	438.668.441.330
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	140.435.981.140	140.435.981.140	130.905.026.314	130.905.026.314

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	-	446.509.397
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	67.298.483.857	-
	67.298.483.857	446.509.397
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)	67.298.483.857	446.509.397

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại phụ lục 03)

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí đào tạo Công nhân viên	-	70.719.660
- Lãi vay phải trả	11.440.788	119.339.457
	11.440.788	190.059.117

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	327.070.063	256.287.661
- Chi phí hỗ trợ cho Công nhân viên, tiền thưởng sáng kiến	15.187.900.000	17.209.530.000
- Tiền ăn công nghiệp và độc hại phải trả	10.181.443.717	7.218.854.122
- Phải trả Thành phố Hạ Long về đầu tư cơ sở hạ tầng khu khe cá Hà Phong ⁽¹⁾	7.316.976.000	7.316.976.000
- Phải trả CNV tiền cơ cấu lao động	-	666.250.000
- Phải trả Tập đoàn Vinacomin về phí đào tạo cán bộ	-	541.403.814
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.315.965.704	3.581.566.519
	<u>35.329.355.484</u>	<u>36.790.868.116</u>

(1) Đây là khoản tiền Thành phố Hạ Long đã trả cho Công ty để đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án xây dựng khu tái định cư thuộc Dự án mở rộng sản xuất mỏ than Núi Béo theo Quyết định số 1179/QĐ-HĐQT ngày 17/09/2002 của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Công ty đã đầu tư hoàn thành dự án này và đang làm thủ tục bàn giao cho Thành phố Hạ Long. Thông tin chi tiết về dự án đã được Công ty công bố tại thuyết minh số 10.

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định (*)	342.967.152	-
	<u>342.967.152</u>	<u>-</u>

(*) Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Tài sản là: Kè chống sạt lở bãi thải +63 bảo vệ khu dân cư khu 4 phường Hà Tu, giá trị được cấp là 369.542.374 VND, hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2019 là 26.575.222 VND, giá trị còn lại là 342.967.152 VND.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	240.494.310.000	65,0	240.494.310.000	65,0
- Các cổ đông khác	129.496.930.000	35,0	129.496.930.000	35,0
	<u>369.991.240.000</u>	<u>100</u>	<u>369.991.240.000</u>	<u>100</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	369.991.240.000	369.991.240.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	369.991.240.000	369.991.240.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	36.999.124.000	36.999.124.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	36.999.124.000	36.999.124.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	36.999.124.000	36.999.124.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	36.999.124.000	36.999.124.000
- Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.999.124	36.999.124
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	36.999.124	36.999.124
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.999.124	36.999.124
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.999.124	36.999.124

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	53.996.835.428	38.997.647.115
	<u>53.996.835.428</u>	<u>38.997.647.115</u>

22 . THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh thuê đất tại thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích làm mặt bằng sản công nghiệp, trạm y tế phục vụ dự án khai thác hầm lò, khai trường sản xuất chế biến than, văn phòng công trường via 14; thời gian thuê đất đến hết ngày 31/12/2019 đối với diện tích đất sử dụng cho khai thác lộ thiên và đến hết ngày 27/5/2043 đối với diện tích đất sử dụng cho dự án Hầm lò. Tổng diện tích các khu đất thuê là 6.415.753,3 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

23 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.375.641.997.454	2.091.014.636.733
Doanh thu cung cấp dịch vụ	59.052.672.875	73.053.150.365
	<u>2.434.694.670.329</u>	<u>2.164.067.787.098</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	<u>2.375.641.997.454</u>	<u>2.091.014.636.733</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>		

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.013.380.697.156	1.719.025.653.747
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	37.933.497.708	40.280.072.244
	<u>2.051.314.194.864</u>	<u>1.759.305.725.991</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63.710.001	69.429.652
Lãi ký quỹ môi trường	2.188.736.264	2.100.700.956
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	1.926.598.408
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.012.157.382	160.647.317
Chiết khấu thanh toán	212.225.400	822.494.840
	<u>3.476.829.047</u>	<u>5.079.871.173</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	158.775.157.064	123.474.348.544
Chi phí tài chính khác	-	21.221.644
	<u>158.775.157.064</u>	<u>123.495.570.188</u>

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.147.345.294	20.475.004.702
Chi phí nhân công	10.410.819.965	15.353.389.670
Chi phí khấu hao tài sản cố định	579.717.892	1.467.503.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.390.737.594	4.665.997.372
Chi phí khác bằng tiền	4.889.053.090	7.793.615.093
	<u>34.417.673.835</u>	<u>49.755.510.696</u>



28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.797.449.249	2.504.961.333
Chi phí nhân công	41.851.040.722	39.472.677.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	607.160.626	985.437.847
Hoàn nhập dự phòng	-	(31.000.000)
Thuế, phí và lệ phí	1.009.905.048	294.931.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.272.607.844	3.477.198.424
Chi phí khác bằng tiền	82.022.147.254	82.633.238.176
	<u>133.560.310.743</u>	<u>129.337.443.980</u>

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ phế liệu thu hồi	5.935.734.036	210.132.087
Thu nhập cho thuê tài sản	-	43.326.360
Thu nhập từ duy tu sửa chữa đường	1.167.454.487	1.794.259.379
Thu nhập từ phạt vi phạm Hợp đồng kinh tế	-	1.181.723.751
Thu dịch vụ ăn ca, tắm cho công nhân ngoài Công ty	1.486.048.587	1.011.164.500
Các khoản khác	765.337.753	1.788.298.818
	<u>9.354.574.863</u>	<u>6.028.904.895</u>

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí dịch vụ ăn ca, tắm cho công nhân ngoài Công ty	767.376.092	870.517.000
Tiền chậm nộp thuế và truy thu thuế	9.131.764.256	1.170.734.110
Các khoản khác	10.237.107	163.595.688
	<u>9.909.377.455</u>	<u>2.204.846.798</u>

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	59.549.360.278	111.077.465.513
Các khoản điều chỉnh tăng	67.874.649.177	9.326.980.163
- Chi phí không được trừ	67.874.649.177	9.326.980.163
Thu nhập chịu thuế TNDN	127.424.009.455	120.404.445.676
Thu nhập chịu thuế TNDN (Thuế suất 22%)	-	7.900.000
Thu nhập chịu thuế TNDN (Thuế suất 20%)	127.424.009.455	120.396.545.676
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>25.484.801.891</u>	<u>24.081.047.135</u>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	7.197.318.915	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	16.144.900.408	16.422.025.603
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(36.914.381.064)	(24.358.172.330)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>11.912.640.150</u>	<u>16.144.900.408</u>

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	34.064.558.387	86.996.418.378
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	34.064.558.387	86.996.418.378
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	36.999.124	36.999.124
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	921	2.351

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	683.150.830.922	656.922.414.445
Chi phí nhân công	434.751.239.124	371.335.473.527
Chi phí khấu hao tài sản cố định	275.716.379.157	250.938.926.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	284.467.284.983	215.422.290.328
Chi phí khác bằng tiền	675.257.782.803	533.433.265.406
	2.353.343.516.989	2.028.052.370.036

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.430.359.689	-	3.329.540.743	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	80.355.906.026	-	175.186.143.165	-
	83.786.265.715	-	178.515.683.908	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.307.156.652.065	1.962.748.856.180
Phải trả người bán, phải trả khác	569.646.645.564	475.459.309.446
Chi phí phải trả	11.440.788	190.059.117
	2.876.814.738.417	2.438.398.224.743



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	480.597.009.932	13.089.921.525	1.813.469.720.608	2.307.156.652.065
Phải trả người bán, phải trả khác	569.646.645.564	-	-	569.646.645.564
Chi phí phải trả	11.440.788	-	-	11.440.788
	<u>1.050.255.096.284</u>	<u>13.089.921.525</u>	<u>1.813.469.720.608</u>	<u>2.876.814.738.417</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	294.656.172.162	44.833.962.435	1.623.258.721.583	1.962.748.856.180
Phải trả người bán, phải trả khác	475.459.309.446	-	-	475.459.309.446
Chi phí phải trả	190.059.117	-	-	190.059.117
	<u>770.305.540.725</u>	<u>44.833.962.435</u>	<u>1.623.258.721.583</u>	<u>2.438.398.224.743</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.294.760.016.421	1.871.659.180.075

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.950.352.220.536	1.645.585.086.181

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Doanh thu		2.375.641.997.454	2.091.014.636.733
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin (*)		2.375.641.997.454	2.089.097.829.730
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm phá - Vinacomin (*)		-	1.916.807.003

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu khách hàng		226.201.979	98.729.303.102
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin (*)		-	536.746.964
- Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin (*)		-	65.882.520
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin (*)		-	313.603.734
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin (*)		-	90.986.278.039
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (*)		-	171.828.936
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin (*)		49.908.059	6.502.893.759
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV (*)		176.293.920	152.069.150
Trả trước cho người bán		37.044.251	435.243.407
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin (*)		37.044.251	435.243.407
Phải thu nội bộ		78.342.736	744.592.736
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	78.342.736	744.592.736
Phải trả cho người bán		140.435.981.140	130.905.026.314
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam (*)		8.647.240.821	3.637.911.406
- Trung tâm an toàn Mỏ - TKV (*)		1.335.180.503	400.845.620
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV (*)		19.698.522.833	5.229.809.592
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ Vinacomin (*)		916.740.000	17.106.820.000
- Công ty Than Thống Nhất - TKV (*)		329.683.200	196.240.000
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin (*)		1.118.693.177	841.944.874
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin (*)		381.723.537	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin (*)		8.744.502.615	5.460.882.907



	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(*)	3.081.724.993	2.900.952.391
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	(*)	655.157.470	3.228.775.399
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	22.110.000	15.299.864
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(*)	595.567.290	191.302.160
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - XNTM và chuyển giao - Công nghệ	(*)	-	46.294.050
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	(*)	4.304.028.751	2.344.209.193
- Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	(*)	26.159.210.729	11.031.482.932
- Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	(*)	821.973.571	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh Doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	(*)	843.892.820	786.577.320
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	210.609.300	240.611.214
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	(*)	2.097.506.796	1.135.228.147
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	(*)	1.162.569.159	581.880.865
- Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	(*)	3.021.282.550	2.683.711.900
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	(*)	6.588.074.682	13.259.875.061
- Công ty Xây dựng mỏ Hàm Lò I - Vinacomin	(*)	20.253.483.761	28.064.987.744
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ Môi trường - Vinacomin	(*)	1.501.233.652	1.389.613.616
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	(*)	2.510.831.330	1.328.293.825
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	(*)	549.610.228	109.573.490
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	13.549.701.381	18.564.648.151
- Công ty Tư vấn Quản lý Dự án - Vinacomin	(*)	2.989.534.993	2.307.629.370
- Xí nghiệp Thiết kế than Hòn Gai	(*)	590.115.999	121.515.999
- Viện khoa học - Công nghệ mỏ - Vinacomin	(*)	7.341.641.699	7.575.872.163
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	(*)	136.633.300	122.237.061
- Công ty Than Mạo Khê -TKV	(*)	138.600.000	-
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	138.600.000	-

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		67.298.483.857	446.509.397
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	(*)	-	446.509.397
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	(*)	67.298.483.857	-
Phải trả khác		-	541.403.814
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	-	541.403.814


Ghi chú (*): Đơn vị thành viên của Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập Giám đốc	622.600.790	623.939.964
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.970.266.624	3.217.196.014


38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Bùi Bằng Ngọc
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2020


Trương Thúy Mai
Kế toán trưởng


Ngô Thế Phiệt
Giám đốc



PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.246.333.110.545	1.003.648.672.111	650.455.854.964	11.870.793.613	2.912.308.431.233
- Mua trong năm	-	114.398.803.085	30.510.023.065	24.413.124	144.933.239.274
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	110.519.761.262	-	-	-	110.519.761.262
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.014.034.922)	(5.454.546)	-	(4.019.489.468)
Số dư cuối năm	1.356.852.871.807	1.114.033.440.274	680.960.423.483	11.895.206.737	3.163.741.942.301
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	321.748.385.410	465.674.106.082	617.364.583.122	10.086.003.974	1.414.873.078.588
- Khấu hao trong năm	167.610.084.615	93.758.720.334	13.935.485.564	348.520.624	275.652.811.137
- Hao mòn trong năm	8.650.182.586	-	-	665.398.258	9.315.580.844
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.014.034.922)	-	-	(4.014.034.922)
Số dư cuối năm	498.008.652.611	555.418.791.494	631.300.068.686	11.099.922.856	1.695.827.435.647
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	924.584.725.135	537.974.566.029	33.091.271.842	1.784.789.639	1.497.435.352.645
Tại ngày cuối năm	858.844.219.196	558.614.648.780	49.660.354.797	795.283.881	1.467.914.506.654

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.459.739.641.909 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 909.551.025.478 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 97.369.388.793 VND.

PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		31-12-19	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	268.582.418.162	268.582.418.162	1.739.248.535.727	1.569.953.943.957	437.877.009.932	437.877.009.932
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽¹⁾	169.066.308.765	169.066.308.765	806.209.179.611	724.000.000.000	251.275.488.376	251.275.488.376
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	99.516.109.397	99.516.109.397	651.573.896.427	619.500.000.000	131.590.005.824	131.590.005.824
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	58.130.387.067	58.130.387.067	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽³⁾	-	-	223.335.072.622	168.323.556.890	55.011.515.732	55.011.515.732
- Vay dài hạn đến hạn trả	26.073.754.000	26.073.754.000	42.720.000.000	26.073.754.000	42.720.000.000	42.720.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	-	-	23.970.000.000	-	23.970.000.000	23.970.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	1.073.754.000	1.073.754.000	-	1.073.754.000	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	25.000.000.000	25.000.000.000	18.750.000.000	25.000.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000
	294.656.172.162	294.656.172.162	1.781.968.535.727	1.596.027.697.957	480.597.009.932	480.597.009.932

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin

Địa chỉ: Số 799, đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	01/01/2019		Trong kỳ		31-12-19	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	737.111.773.862	737.111.773.862	452.737.950.490	144.350.000.000	1.045.499.724.352	1.045.499.724.352
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh	4.113.148.710	4.113.148.710	-	4.113.148.710	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	23.044.567.725	23.044.567.725	-	9.954.646.200	13.089.921.525	13.089.921.525
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	43.750.000.000	43.750.000.000	34.893.846.255	34.972.000.000	43.671.846.255	43.671.846.255
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁷⁾	718.025.470.127	718.025.470.127	15.672.856.159	93.400.000.000	640.298.326.286	640.298.326.286
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁸⁾	168.121.477.594	168.121.477.594	52.206.827.790	93.608.481.669	126.719.823.715	126.719.823.715
	1.694.166.438.018	1.694.166.438.018	555.511.480.694	380.398.276.579	1.869.279.642.133	1.869.279.642.133
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(26.073.754.000)	(26.073.754.000)	(42.720.000.000)	(26.073.754.000)	(42.720.000.000)	(42.720.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.668.092.684.018	1.668.092.684.018			1.826.559.642.133	1.826.559.642.133

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 462/2019/-HĐCVHM/NHCT300-NUIBEO ký kết ngày 22/07/2019 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 310 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 12 tháng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh than của công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 251.275.488.376 đồng.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2019/HM/TNB-VCB ký kết ngày 12/09/2019 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 150 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 12 tháng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh than của công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 131.590.005.824 đồng.

3. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2019/5686184/HĐTĐ ký kết ngày 25/09/2019 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức tín dụng là 110 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 15/08/2020; Mục đích vay vốn bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 55.011.515.732 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay: 3.000 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay 144 tháng; thời gian ân hạn: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo. Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 1.045.499.724.352 đồng; Trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả năm 2020 là 23.970.000.000 đồng.

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 289/2017/HDTD/QNH/01 ngày 29/12/2017 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 32.558.000.000 đồng, phương thức cho vay: Vay từng lần; Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân của từng khế ước nhận nợ, lãi suất thả nổi; Mục đích vay vốn: Thanh toán trả sau/trả trước/bù đắp (mua trong nước) chi phí thiết bị phục vụ Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2017 mỏ than Núi Béo và Dự án đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ đào chống lò bằng vi neo năm 2017; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 13.089.921.525 đồng.

6. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 2 khoản vay với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Lãi suất thả nổi; Thời hạn vay 24 - 84 tháng; Tổng giá trị khoản vay 85.280.000.000 đồng; Mục đích vay vốn: Tài trợ bù đắp phí cấp quyền khai thác khoáng sản, tài trợ dự án đầu tư duy trì phục vụ sản xuất; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 43.671.846.255 đồng; Trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả năm 2020 là 18.750.000.000 đồng.

7. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 3 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Lãi suất thả nổi; Thời hạn vay 72 - 132 tháng; Thời gian ân hạn: 6 - 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tổng giá trị khoản vay: 978,78 tỷ đồng; Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo và nộp tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản, đầu tư dự án bổ sung thiết bị; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 640.298.326.286 đồng.

8. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 31/2016/HĐTDTDH-PN/SHB.110301 ký kết ngày 28/03/2016 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh; Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay 144 tháng; thời gian ân hạn: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tổng giá trị khoản vay: 500 tỷ đồng. Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 126.719.823.715 đồng.



PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.357.470.074	96.547.726.766	98.905.196.840	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	16.144.900.408	32.682.120.806	36.914.381.064	-	11.912.640.150
- Thuế TNDN hàng năm	-	16.144.900.408	25.484.801.891	29.717.062.149	-	11.912.640.150
- Thuế TNDN truy thu	-	-	7.197.318.915	7.197.318.915	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	735.275.575	4.832.521.315	4.694.606.579	-	873.190.311
- Thuế tài nguyên	-	43.156.283.076	294.929.100.579	289.802.720.561	-	48.282.663.094
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	15.516.324.136	15.516.324.136	-	-
- Thuế môi trường	-	899.360.600	6.536.156.400	5.782.752.500	-	1.652.764.500
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.476.725.000	93.973.045.503	82.194.163.140	-	13.255.607.363
	-	64.770.014.733	545.019.995.505	533.813.144.820	-	75.976.865.418

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	23.932.314.251	87.216.900.214	93.891.037	481.040.695.502
Lãi trong năm trước	-	-	-	86.996.418.378	-	86.996.418.378
Phân phối lợi nhuận	-	-	15.065.332.864	(87.216.900.214)	-	(72.151.567.350)
Số dư cuối năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	38.997.647.115	86.996.418.378	93.891.037	495.885.546.530
Số dư đầu năm nay	369.991.240.000	(193.650.000)	38.997.647.115	86.996.418.378	93.891.037	495.885.546.530
Lãi trong năm nay	-	-	-	34.064.558.387	-	34.064.558.387
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	14.999.188.313	(86.996.418.378)	-	(71.997.230.065)
Số dư cuối năm nay	369.991.240.000	(193.650.000)	53.996.835.428	34.064.558.387	93.891.037	457.952.874.852

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2018 của Công ty được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 số 3568/NQ-VNBC ngày 25/04/2019; Phương án như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	86.996.418.378
- Chi trả cổ tức năm 2018 tỷ lệ 10%	36.999.124.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	14.999.188.313
- Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	378.000.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	34.620.106.065

